



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08-09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10-43

Đ.Đ.★M.S.D.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SCI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018..

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch	
Ông Lê Việt Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2018
Ông Lương Thanh Tùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên	
Ông Đoàn Thế Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Hùng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 29/06/2018

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Phúc	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 28/02/2019
Ông Lương Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28/02/2019
Ông Đoàn Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Số: 452/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần SCI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần SCI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SCI tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 0373-2018-126-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2019



Mai Quang Hiệp

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 1320-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		942.470.405.357	746.853.247.759
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	97.293.471.046	56.831.673.722
1. Tiền	111		80.293.471.046	56.831.673.722
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	35.807.642.100	83.985.584.192
1. Chứng khoán kinh doanh	121		47.864.249.391	89.094.323.061
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(12.306.607.291)	(5.358.738.869)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		250.000.000	250.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		473.675.373.528	352.669.892.515
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	330.149.556.613	264.262.048.579
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		76.729.924.850	57.440.325.171
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	31.000.000.000	14.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	66.875.220.703	40.684.165.735
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(31.079.328.638)	(23.716.646.970)
IV. Hàng tồn kho	140	11	304.792.995.405	210.322.479.528
1. Hàng tồn kho	141		304.792.995.405	210.322.479.528
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.900.923.278	43.043.617.802
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	513.792.707	1.348.886.904
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30.340.574.518	41.598.594.519
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	46.556.053	96.136.379
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.155.086.486.080	837.642.676.531
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		367.500.000	367.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	367.500.000	367.500.000
II. Tài sản cố định	220		170.200.392.972	168.466.975.469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	170.033.518.029	168.370.100.518
- Nguyên giá	222		305.571.439.959	273.690.234.490
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(135.537.921.930)	(105.320.133.972)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	166.874.943	96.874.951
- Nguyên giá	228		452.500.000	342.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(285.625.057)	(245.625.049)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	739.330.680.300	449.842.159.648
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		739.330.680.300	449.842.159.648
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	241.253.571.540	207.550.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.550.000.000	67.550.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		180.703.571.540	140.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.934.341.268	11.416.041.414
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.216.280.718	2.367.667.881
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	30.a	2.718.060.550	9.048.373.533
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.097.556.891.438	1.584.495.924.290

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.406.708.001.300	959.851.971.197
I. Nợ ngắn hạn	310		854.935.459.406	616.380.286.546
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	185.117.472.930	165.623.066.479
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	249.177.257.783	56.371.523.033
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	8.943.041.148	14.212.535.149
4. Phải trả người lao động	314		27.169.632.309	32.342.312.492
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	6.290.746.973	41.307.132.778
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	123.637.566.266	18.074.312.978
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	252.189.383.916	286.494.046.320
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.410.358.081	1.955.357.317
II. Nợ dài hạn	330		551.772.541.894	343.471.684.651
1: Phải trả dài hạn khác	337	20	56.815.000	56.815.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	550.050.109.708	341.749.252.465
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	30.b	1.665.617.186	1.665.617.186
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		690.848.890.138	624.643.953.093
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	690.848.890.138	624.643.953.093
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		407.907.140.000	388.491.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		407.907.140.000	388.491.390.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		982.166.000	982.166.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.050.000.000	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.567.626.463	10.203.005.635
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.523.500.284	65.419.481.471
- LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước	421a		33.915.377.456	43.714.254.700
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.608.122.828	21.705.226.771
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		184.818.457.391	159.547.909.987
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		2.097.556.891.438	1.584.495.924.290




Nguyễn Thị Tú Quỳnh
Người lập



Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	802.809.572.200	580.890.476.795
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		802.809.572.200	580.890.476.795
4. Giá vốn hàng bán	11	25	677.946.868.988	533.120.161.987
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		124.862.703.212	47.770.314.808
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	43.466.866.887	17.419.504.739
7. Chi phí tài chính	22	27	44.371.403.991	37.710.918.916
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.591.067.327	32.534.206.370
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	43.668.739.183	39.929.159.950
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		80.289.426.925	(12.450.259.319)
12. Thu nhập khác	31		1.720.962.056	1.697.283.695
13. Chi phí khác	32		1.510.310.524	1.626.771.487
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		210.651.532	70.512.208
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		80.500.078.457	(12.379.747.111)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	9.735.342.666	14.662.936.943
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30.c	6.330.312.983	(8.479.679.670)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		64.434.422.808	(18.563.004.384)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		46.103.122.827	(14.583.068.999)
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		18.331.299.981	(3.979.935.385)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.657	(478)

Nguyễn Thị Tú Quỳnh
Người lập

Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		80.500.078.457	(12.379.747.111)
6. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		32.362.700.157	26.963.230.795
- Các khoản dự phòng	03		14.310.550.090	(1.261.611.328)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(18.035.433)	(1.309.624)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.702.940.062)	(59.371.376.667)
- Chi phí lãi vay	06		32.591.067.327	32.534.206.370
14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		137.043.420.536	(13.516.607.565)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(90.317.540.468)	(180.813.659.451)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(94.470.515.877)	(41.460.760.543)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		185.396.545.642	173.204.487.607
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.986.481.360	6.396.853.383
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		41.230.073.670	(48.181.721.500)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.173.227.041)	(32.178.288.623)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.108.894.094)	(6.410.101.265)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(196.200.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		132.390.143.729	(142.959.797.957)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(230.549.217.430)	(193.242.365.134)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.012.272.725
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(177.703.571.540)	(14.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		120.000.000.000	14.200.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.328.247.727	15.913.668.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(265.924.541.243)	(175.116.424.144)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.148.014.804.098	992.034.844.102
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(974.018.609.259)	(680.789.681.717)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		173.996.194.839	311.245.162.385

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		40.461.797.325	(6.831.059.716)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		56.831.673.722	63.661.423.814
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1.309.624
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	<u>97.293.471.047</u>	<u>56.831.673.722</u>



Nguyễn Thị Tú Quỳnh
Người lập



Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần SCI (tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101405355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 25 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 407.907.140.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 407.907.140.000 đồng; tương đương 40.790.714 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

Cấu trúc Tập đoàn**Tổng số công ty con:**

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 04 Công ty;
- Số lượng công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà Nội	60,50%	60,50%	Xây dựng và các hoạt động liên quan đến xây dựng
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Nghệ An	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	65,00%	96,00%	Khảo sát, tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	99,81%	99,81%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó..

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	20	năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Phần mềm máy tính**

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	7.796.187.094	3.867.555.635
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.497.283.952	51.490.618.087
Tiền đang chuyển	-	1.473.500.000
Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	-
	97.293.471.046	56.831.673.722

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Đầu tư ngắn hạn	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
Đầu tư dài hạn	180.703.571.540	180.703.571.540	140.000.000.000	140.000.000.000
Trái phiếu	180.703.571.540	180.703.571.540	140.000.000.000	140.000.000.000
	180.953.571.540	180.953.571.540	140.250.000.000	140.250.000.000

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng giá trị cổ phiếu	47.864.249.391	35.557.642.100	89.094.323.061	105.715.138.700
GEX	38.346.878.822	30.013.250.000	70.041.671.500	91.116.957.000
PCT	-	-	9.535.280.992	10.439.550.000
SDA	7.410.000.000	4.419.996.600	7.410.000.000	2.686.664.600
VTX	1.475.610.000	1.072.276.600	1.475.610.000	1.377.236.000
Cổ phiếu khác	631.760.569	52.118.900	631.760.569	94.731.100
	47.864.249.391	35.557.642.100	89.094.323.061	105.715.138.700
				Dự phòng VND
				(5.358.738.869)
				-
				(4.723.335.400)
				(98.374.000)
				(537.029.469)
				(5.358.738.869)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	60.550.000.000	60.550.000.000	-	67.550.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	550.000.000	550.000.000	-	550.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Fecon	30.000.000.000	30.000.000.000	-	37.000.000.000
Quỹ đầu tư, khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
	60.550.000.000	60.550.000.000	-	67.550.000.000

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	Hà Nội	14,29%	14,29%	Phát triển dự án, thi công thủy điện
Công ty Cổ phần Hạ tầng Fecon	Hà Nội	30,00%	30,00%	Đầu tư tài chính
Quỹ đầu tư, khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam (*)	Hà Nội			

(*) Theo biên bản thỏa thuận góp vốn ngày 03/09/2015 về việc thành lập Quỹ đầu tư, khám phá giá trị ngân hàng Công thương Việt Nam giữa các bên là Công ty Cổ phần SCI, Công ty Cổ phần Chứng khoán IB, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện và Công ty Cổ phần FTG Việt Nam như sau:

- Thời gian hoạt động của quỹ: 05
- Tổng vốn góp: 100 tỷ đồng;
- Vốn góp cam kết của SCI: 30 tỷ
- Lĩnh vực đầu tư: Cổ phiếu niêm yết, các cổ phiếu chưa niêm yết, các doanh nghiệp IPO, các doanh nghiệp thoái vốn Nhà nước, trở thành cổ đông lớn trong các doanh nghiệp đầu tư.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	96.936.151.346	26.574.835.987
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	16.845.809.348	20.514.021.208
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	11.279.155.292	22.313.695.966
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	67.107.390.015	125.928.923.363
Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX	121.039.547.059	-
Công ty TNHH Xây dựng Chicharueune	1.819.890.145	16.013.291.948
Các khoản phải thu khách hàng khác	15.121.613.408	52.917.280.107
	330.149.556.613	264.262.048.579

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần DVC Việt Nam ⁽¹⁾	21.000.000.000	14.000.000.000
Công ty CP Đầu tư nước sạch và môi trường ECO&MORE ⁽²⁾	10.000.000.000	-
	31.000.000.000	14.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho Công ty Cổ phần DVC Việt Nam vay

(1) Hợp đồng vay vốn số 11/2017/HĐTD ngày 04/07/2017 với các nội dung sau:

- + Số tiền cho vay: 14.000.000.000 đồng
- + Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng kể từ ngày 04/07/2017 đến 03/10/2017;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định 4,9%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐTD ngày 12/07/2018 với các nội dung sau:

- + Số tiền cho vay: 7.000.000.000 đồng
- + Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng kể từ ngày 12/07/2018 đến 11/10/2018;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định 4,9%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

(2) Hợp đồng vay vốn số .../HDV/S99-ECO ngày 28/12/2018 với các nội dung sau:

- + Số tiền cho vay: 10.000.000.000 đồng
- + Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng kể từ ngày 28/12/2018;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định 10%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất.**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

9 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.007.003.446	-	7.632.311.111	-
Phải thu người lao động	1.754.602.644	-	1.154.106.227	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	6.451.250	-	6.451.250	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	23.087.237	-	3.262.345	-
Tạm ứng	21.106.107.845	-	9.673.124.191	-
Ký cược, ký quỹ	1.906.866.568	-	19.500.000	-
Công ty Hitec	1.298.150.000	-	-	-
Phải thu tiền giao dịch tại các Công ty chứng khoán	-	-	38.304.270	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	3.345.213.800	-	2.607.389.570	-
Thuế nhà thầu Công trình NamThaun Lào	343.770.010	-	1.651.087.692	-
Phải thu tiền điện, thuế tài nguyên nước và dịch vụ môi trường rừng-tháng 12/2018	8.496.385.394	-	-	-
Phải thu khác	20.587.582.509	(4.939.698.164)	17.898.629.079	(4.939.698.164)
	66.875.220.703	(4.939.698.164)	40.684.165.735	(4.939.698.164)
b) Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ	367.500.000	-	367.500.000	-
	367.500.000	-	367.500.000	-

10 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Ban điều hành Dự án thủy điện Sơn La</i>	16.024.045.596	3.381.152.533	16.024.045.596	8.809.179.698
<i>Công ty CP Xây lắp và phát triển Thành Nam</i>	6.248.083.094	1.874.424.928	6.248.083.094	3.124.041.547
<i>Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68</i>	3.425.189.422	1.027.556.827	3.425.189.422	1.712.594.711
<i>Đối tượng khác</i>	16.105.697.091	4.440.552.277	16.105.697.091	4.440.552.277
	41.803.015.203	10.723.686.565	41.803.015.203	18.086.368.233

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**11 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4.989.780.454	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	50.012.429.910	-	22.003.317.574	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	249.790.785.041	-	188.319.161.954	-
	304.792.995.405	-	210.322.479.528	-

12 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	727.444.625.753	449.842.159.648
Dự án Nhà máy Thủy điện Mường Luân, Điện Biên	2.360.144.546	1.832.871.818
Dự án Nhà máy Thủy điện Ca Nan	710.056.272.711	444.822.186.575
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Xe	1.372.017.149	1.588.955.838
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Lum	13.656.191.347	1.598.145.417
Mua sắm tài sản cố định	11.886.054.547	-
Mua sắm tài sản cố định mới	11.886.054.547	-
	739.330.680.300	449.842.159.648

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Tại ngày 01/01/2018	11.221.128.927	162.079.861.267	99.704.434.652	684.809.644	-	273.690.234.490					
Mua sắm	-	30.563.762.103	3.663.285.606	88.200.000	136.000.000	34.451.247.709					
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.922.727.272)	(647.314.968)	-	-	(2.570.042.240)					
Tại ngày 31/12/2018	11.221.128.927	190.720.896.098	102.720.405.290	773.009.644	136.000.000	305.571.439.959					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Tại ngày 01/01/2018	6.798.165.240	57.176.581.337	40.860.240.737	485.146.658	-	105.320.133.972					
Trích khấu hao	278.835.897	20.299.192.955	11.649.976.081	90.161.884	4.533.332	32.322.700.149					
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.457.597.223)	(647.314.968)	-	-	(2.104.912.191)					
Tại ngày 31/12/2018	7.077.001.137	76.018.177.069	51.862.901.850	575.308.542	4.533.332	135.537.921.930					
Giá trị còn lại											
Tại ngày 01/01/2018	4.422.963.687	104.903.279.930	58.844.193.915	199.662.986	-	168.370.100.518					
Tại ngày 31/12/2018	4.144.127.790	114.702.719.029	50.857.503.440	197.701.102	131.466.668	170.033.518.029					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 129.854.851.644 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.274.978.696 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Nhãn hiệu, thương hiệu	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018	250.000.000	92.500.000	342.500.000
Mua sắm	-	110.000.000	110.000.000
Tại ngày 31/12/2018	250.000.000	202.500.000	452.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	153.125.049	92.500.000	245.625.049
Trích khấu hao	12.500.004	27.500.004	40.000.008
Tại ngày 31/12/2018	165.625.053	120.000.004	285.625.057
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	96.874.951	-	96.874.951
Tại ngày 31/12/2018	84.374.947	82.499.996	166.874.943

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	116.715.401	963.531.862
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	397.077.306	385.355.042
	513.792.707	1.348.886.904
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng	65.790.474	703.269.941
Chi phí xường đúc cọc Long Phú	-	176.621.958
Công cụ dụng cụ xuất dùng	848.674.088	1.223.887.093
Chi phí trả trước dài hạn khác	301.816.156	263.888.889
	1.216.280.718	2.367.667.881

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**16 . PHẢI NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP DVC Việt Nam	9.632.822.297	9.632.822.297	12.605.286.378	12.605.286.378
Công ty TNHH DONARCO	98.442.300	98.442.300	16.058.148.425	16.058.148.425
Công ty TNHH Hoàng Sơn Fly Ash And Cement	7.625.390.000	7.625.390.000	17.810.692.800	17.810.692.800
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Tân Hoàng Mai	5.423.949.334	5.423.949.334	11.095.369.161	11.095.369.161
Voith Hydro Private Limited	10.704.816.303	10.704.816.303	11.512.148.442	11.512.148.442
Công ty TNHH PETRO Lào	14.159.040.009	14.159.040.009	14.159.040.009	14.159.040.009
FUJIAN ANTAI NEW ENERGY TECH CO.,LTD	4.625.880.401	4.625.880.401	-	-
FURUKAWA ROCK DRILL CO.,LTD	10.213.681.600	10.213.681.600	-	-
GCL SYSTEM INTEGRATION TECHNOLOGY PTE.LTD	29.330.130.544	29.330.130.544	-	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thành Vinh Liên danh	2.012.608.872	2.012.608.872	-	-
CMC/ITD/Sông Đà	11.890.069.484	11.890.069.484	-	-
Công ty TNHH XD Sơn Hải	8.955.390.373	8.955.390.373	-	-
Các khoản phải trả khác	70.445.251.413	70.445.251.413	82.382.381.264	82.382.381.264
	185.117.472.930	185.117.472.930	165.623.066.479	165.623.066.479

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	17.806.239.748	54.398.244.034
Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX (CĐT Ninh Thuận)	219.300.578.059	-
BQL DA điện lực dầu khí Long Phú 1	6.182.280.540	-
Công ty CP ECOBA Việt Nam	4.651.862.573	-
Khách hàng khác	1.236.296.863	1.973.278.999
	249.177.257.783	56.371.523.033

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	7.120.846		179.503.041		100.003.577.136		99.748.200.841		-		427.758.490	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		39.861.960		39.861.960		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		13.667.729.140		9.735.342.666		16.108.894.094		-		7.294.177.712	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		320.507.918		1.919.821.486		1.863.539.487		-		376.789.917	
Thuế Tài nguyên	-		-		719.328.143		220.808.520		-		498.519.623	
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	89.015.533		-		42.459.480		-		46.556.053		-	
Các loại thuế khác	-		5.190.507		-		-		-		5.190.507	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		39.604.543		312.000.356		11.000.000		-		340.604.899	
	96.136.379		14.212.535.149		112.772.391.227		117.992.304.902		46.556.053		8.943.041.148	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.303.470.532	885.630.246
Trích trước chi phí các công trình	4.667.505.119	39.906.502.532
Chi phí phải trả khác	319.771.322	515.000.000
	6.290.746.973	41.307.132.778

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	830.869.182	692.108.309
Bảo hiểm xã hội	8.373.745	50.878.513
Bảo hiểm thất nghiệp	177.052	2.175.960
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	3.492.319.120	8.604.169.551
Thù lao Hội đồng quản trị và BKS	324.874.788	593.400.000
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	19.101.650.971	4.306.819.108
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	92.610.000.000	-
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	338.671.454	1.280.598.517
Tiền thuế GTGT đầu ra, phí dịch vụ môi trường rừng và thuế tài nguyên tiền điện tháng 12	1.503.786.770	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.426.843.184	2.544.163.020
	123.637.566.266	18.074.312.978
b) Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56.815.000	56.815.000
	56.815.000	56.815.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	182.297.878.260	182.297.878.260	873.939.898.098	830.207.069.834	226.030.706.524	226.030.706.524
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽¹⁾	144.041.428.661	144.041.428.661	813.572.099.910	761.221.463.986	196.392.064.585	196.392.064.585
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh ⁽²⁾	24.256.449.599	24.256.449.599	32.867.798.188	48.485.605.848	8.638.641.939	8.638.641.939
- Công ty CP DVC Việt Nam ⁽³⁾	14.000.000.000	14.000.000.000	7.000.000.000	-	21.000.000.000	21.000.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	20.500.000.000	20.500.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	104.196.168.060	104.196.168.060	33.234.048.757	111.271.539.425	26.158.677.392	26.158.677.392
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	6.548.250.000	6.548.250.000	8.135.717.500	7.126.593.500	7.557.374.000	7.557.374.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	12.647.918.060	12.647.918.060	23.748.331.257	18.694.945.925	17.701.303.392	17.701.303.392
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	-	-	1.350.000.000	450.000.000	900.000.000	900.000.000
- Trái phiếu thường	85.000.000.000	85.000.000.000	-	85.000.000.000	-	-
	286.494.046.320	286.494.046.320	907.173.946.855	941.478.609.259	252.189.383.916	252.189.383.916

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽⁴⁾	341.749.252.465	341.749.252.465	274.074.906.000	65.774.048.757	550.050.109.708	550.050.109.708
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh ⁽⁵⁾	32.236.985.940	32.236.985.940	21.559.736.229	23.748.331.257	30.048.390.912	30.048.390.912
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh HCM ⁽⁶⁾	11.820.967.687	11.820.967.687	5.783.435.000	8.135.717.500	9.468.685.187	9.468.685.187
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội ⁽⁷⁾	297.691.298.838	297.691.298.838	242.295.968.471	32.540.000.000	507.447.267.309	507.447.267.309
	-	-	4.435.766.300	1.350.000.000	3.085.766.300	3.085.766.300
	341.749.252.465	341.749.252.465	274.074.906.000	65.774.048.757	550.050.109.708	550.050.109.708

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Ngân hàng/Hợp đồng vay	Hạn mức	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018	Phương thức đảm bảo tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	700.000.000.000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/05/2019	194.526.882.930	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
-	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/283367/HĐTDHM ngày 07/05/2018						
-	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/283367/HĐTDHM ngày 07/05/2018 - Vay 79.879,30 USD	79.879,3 USD	Lãi suất cố định là 5,2%/năm	Thanh toán mua thiết bị nhập khẩu	8 tháng kể từ ngày 29/11/2018	1.865.181.655	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	50.000.000.000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình	Thời hạn cấp tín dụng đến 14/09/2019	8.638.641.939	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
-	Hợp đồng tín dụng số 18153/HMCMV/HĐYTD.DAH ngày 14/09/18						
3	Công ty CP DVC Việt Nam	10.000.000.000	Lãi suất cố định là 5%/năm	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Kỳ hạn 03 tháng và tự động gia hạn	10.000.000.000	Tin chấp
-	Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/2017 ngày 04/07/2017						
-	Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/2017 ngày 19/09/2017	4.000.000.000	Lãi suất cố định là 5%/năm	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Kỳ hạn 03 tháng và tự động gia hạn	4.000.000.000	Tin chấp
-	Hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐYTD ngày 20/06/18	7.000.000.000	Lãi suất cố định là 5%/năm	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Kỳ hạn 03 tháng và tự động gia hạn	7.000.000.000	Tin chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

MẪU SỐ B 09-DN

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018	Phương thức bảo đảm tiền vay
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây						
-	Hợp đồng tín dụng số 04/2014/283367/HĐTĐ ngày 18/12/2014	6.195.600.000	Lãi suất ban đầu là 11%/năm, sau được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần	Đầu tư dự án nâng cao thiết bị thi công năm 2014 (giai đoạn 6)	60 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên	1.470.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
-	Hợp đồng tín dụng số 02/2015/283367/HĐTĐ ngày 11/08/2015	11.470.014.114	Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2015	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	4.060.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
-	Hợp đồng tín dụng số 03/2015/283367/HĐTĐ ngày 28/09/2015	3.111.500.000	Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2015 (Giai đoạn 2)	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	637.028.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
-	Hợp đồng tín dụng số 03/2016/283367/HĐTĐ ngày 31/08/2016	8.075.200.000	Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2016 (Giai đoạn 2)	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	4.295.200.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
-	Hợp đồng tín dụng số 03/2016/283367/HĐTĐ ngày 14/10/2016	4.235.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết 31/12/2016, sau đó được điều chỉnh thả nổi, 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2016 (Giai đoạn 2.2)	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	2.310.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
-	Hợp đồng tín dụng số 04/2016/283367/HĐTĐ ngày 03/11/2016	13.571.293.400	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết 31/12/2016, sau đó được điều chỉnh thả nổi, 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2016 (Giai đoạn 3.1)	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	6.105.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp):

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

MÃ SỐ B 09-DN

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay		Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dự nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018	Phương thức bảo đảm tiền vay
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (tiếp)							
-	Hợp đồng tín dụng số 02/2017/283367/HETD ngày 05/06/2017	8.000.000.000		Lãi suất cố định 10%/năm đến hết 30/06/2017, sau đó được điều chỉnh thả nổi, 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2017 (Giai đoạn 1)	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	4.648.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
-	Hợp đồng tín dụng số 03/2017/283367/HETD ngày 16/06/2017	642.000.000		Lãi suất cố định 10%/năm đến hết 30/06/2017, sau đó được điều chỉnh thả nổi, 03 tháng/lần	Mua ô tô Ford Ranger Wildtrak 3.2	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	324.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
-	Hợp đồng tín dụng số 03/2017/283367/HETD ngày 07/11/2017	20.847.629.925		Lãi suất cố định 10,5%/năm đến hết 31/12/2017, sau đó được điều chỉnh thả nổi, 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2017 (Giai đoạn 2.2)	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	16.528.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
-	Hợp đồng tín dụng số 02/2018/283367/HETD ngày 12/06/2018	17.278.800.000		Áp dụng lãi suất cho vay là 10.0%/năm đến hết ngày 30/09/2018, sau đó được điều chỉnh thả nổi, 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-4	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	4.672.666.304	Tài sản hình thành từ vốn vay
-	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/283367/HETD ngày 27/03/2018	8.500.000.000		Áp dụng lãi suất cho vay là 10.0%/năm đến hết ngày 30/06/2018, sau đó được điều chỉnh thả nổi, 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-2.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	2.699.800.000	Tài sản hình thành từ vốn vay

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp):

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018	Phương thức bảo đảm tiền vay
5	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh						
-	Hợp đồng vay số 15189/TH/HĐTĐ.DAH ngày 26/08/2015	882.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 03 tháng/lần	Mua tổ hợp 01 đầu kéo và 01 Somi Romooc	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	310.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
-	Hợp đồng vay số 16135/TH/HĐTĐ.DAH ngày 30/05/2016	26.000.000.000	Trước 31/03/2017, áp dụng lãi suất cố định, sau áp dụng thả nổi, 03 tháng/lần	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	7.527.967.687	Tài sản hình thành từ vốn vay
-	Hợp đồng vay số 17293/TH/HĐTĐ.DAH ngày 21/05/2018	22.638.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, lãi suất hiện tại là: 9,2%/ năm	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	5.205.091.500	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
-	Hợp đồng tín dụng số 16008/TH/HĐTĐ.DAH ngày 19/02/2016	12.750.000.000	Bù đắp tiền mua máy móc thiết bị, phương tiện vận tải đã đầu tư.	Thời hạn cho vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Áp dụng lãi suất cố định 9%/năm và lãi suất thả nổi tùy theo thời điểm nhận nợ	3.983.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
6	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh HCM						
-	Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số 17.2680030/2017- HĐCVDADT/NHCT900- SOVICO NGHEAN	567.982.000.000	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án thủy điện Ca Nan 1 và Ca Nan 2	14 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Lãi suất vay được quy định tại từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ	507.447.267.309	Tài sản hình thành từ vốn vay

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2017														
Tại ngày 01/01/2017	388.491.390.000	982.166.000	-	-	-	9.226.367.080	42.692.268.458	58.684.462.101	500.076.653.639					
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	120.000.000	120.000.000					
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(14.583.068.999)	(3.979.935.385)	(18.563.004.384)					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	282.664.891	(433.419.500)	(144.842.663)	(295.597.272)					
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(2.450.000.000)	(2.450.000.000)					
Thay đổi do tăng tỷ lệ lợi ích tại Công ty SCI E&C	-	-	-	-	-	693.973.664	2.630.800.402	(12.634.774.066)	(9.310.000.000)					
Thay đổi do giảm tỷ lệ lợi ích tại Công ty SCI Nghệ An	-	-	-	-	-	-	36.015.000.000	120.050.000.000	156.065.000.000					
Thù lao BKS và HĐQT không chuyên trách	-	-	-	-	-	-	(861.000.000)	(147.000.000)	(1.008.000.000)					
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000					
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(41.098.890)	-	(41.098.890)					
Tại ngày 31/12/2017	388.491.390.000	982.166.000	-	-	-	10.203.005.635	65.419.481.471	159.547.909.987	624.643.953.093					
Năm 2018														
Tại ngày 01/01/2018	388.491.390.000	982.166.000	-	-	-	10.203.005.635	65.419.481.471	159.547.909.987	624.643.953.093					
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	46.103.122.827	18.331.299.981	64.434.422.808					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	1.364.620.828	(1.875.404.015)	(390.702.577)	(901.485.764)					
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	19.415.750.000	-	-	-	-	-	(19.415.750.000)	-	-					
Thù lao BKS và HĐQT không chuyên trách	-	-	-	-	-	-	(708.000.000)	-	(708.000.000)					
Khác	-	-	-	-	-	0	(9.999.950.000)	7.329.950.000	3.380.000.000					
Tại ngày 31/12/2018	407.907.140.000	982.166.000	-	-	-	11.567.626.463	79.523.500.283	184.818.457.391	690.848.890.137					

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2018</u>
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	407.907.140.000	100,00%	388.491.390.000
	100%	407.907.140.000	100%	388.491.390.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	407.907.140.000	388.491.390.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	388.491.390.000	388.491.390.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	19.415.750.000	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	407.907.140.000	388.491.390.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.790.714	38.849.139
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.790.714	38.849.139
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.790.714	38.849.139
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.790.714	38.849.139
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.790.714	38.849.139
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.567.626.463	10.203.005.635
	11.567.626.463	10.203.005.635

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)	541,53	540,92

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	45.429.988.570	25.892.632.660
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.757.682.726	10.964.576.210
Doanh thu hợp đồng xây dựng	754.621.900.904	544.033.267.925
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong năm</i>	754.621.900.904	544.033.267.925
	802.809.572.200	580.890.476.795

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	44.771.902.788	24.144.986.374
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.957.573.011	6.429.159.808
Giá vốn hợp đồng xây dựng	630.217.393.189	502.567.053.337
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(21.037.532)
	677.946.868.988	533.120.161.987

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	21.884.891.262	16.356.707.268
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	485.780.500
Lãi bán các khoản đầu tư	19.072.920.630	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	818.048.800	400.418.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.672.970.762	175.288.847
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	18.035.433	1.309.624
	43.466.866.887	17.419.504.739

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	32.591.067.327	32.534.206.370
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	1.512.777.779
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.501.068.600	3.690.596.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	171.315.601	122.031.846
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	6.947.868.422	(1.122.314.200)
Chi phí tài chính khác	1.160.084.041	973.621.121
	44.371.403.991	37.710.918.916

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.226.089.226	5.309.549.629
Chi phí nhân công	18.916.662.113	17.273.420.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.141.630.798	1.735.637.021
Thuế, phí, lệ phí	2.345.100.962	932.861.442
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	7.362.681.668	(118.259.596)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.125.674.445	7.786.558.919
Chi phí khác bằng tiền	4.550.899.971	7.009.391.594
	43.668.739.183	39.929.159.950

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.735.342.666	14.662.936.943

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.718.060.550	9.048.373.533
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.718.060.550	9.048.373.533
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.665.617.186	1.665.617.186
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.665.617.186	1.665.617.186
c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	6.330.312.983	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	-	(8.479.679.670)
	6.330.312.983	(8.479.679.670)

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	64.434.422.808	(18.563.004.384)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	64.434.422.808	(18.563.004.384)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	38.886.477	38.849.139
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.657	(478)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018		Năm 2017	
	VND		VND	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	470.992.089.930		234.990.357.240	
Chi phí nhân công	149.522.799.741		59.602.784.386	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.362.700.157		26.963.230.795	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	300.478.749.193		116.606.027.415	
Chi phí khác bằng tiền	58.090.998.577		187.681.152.575	
	1.011.447.337.598		625.843.552.411	

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.293.471.046	-	56.831.673.722	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	397.392.277.316	(31.079.328.638)	305.313.714.314	(23.716.646.970)
Các khoản cho vay	31.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	48.114.249.391	(12.306.607.291)	89.344.323.061	(5.358.738.869)
Đầu tư dài hạn	241.253.571.540	-	207.550.000.000	-
	815.053.569.293	(43.385.935.929)	673.039.711.097	(29.075.385.839)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	802.239.493.624	628.243.298.785
Phải trả người bán, phải trả khác	308.811.854.196	183.754.194.457
Chi phí phải trả	6.290.746.973	41.307.132.778
	1.117.342.094.793	853.304.626.020

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.293.471.046	-	-	97.293.471.046
Phải thu khách hàng, phải thu khác	365.945.448.678	367.500.000	-	366.312.948.678
Các khoản cho vay	31.000.000.000	-	-	31.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	35.807.642.100	-	-	35.807.642.100
Đầu tư dài hạn	-	241.253.571.540	-	241.253.571.540
	530.046.561.824	241.621.071.540	-	771.667.633.364

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**Tại ngày 01/01/2018**

Tiền và các khoản tương đương tiền	56.831.673.722	-	-	56.831.673.722
Phải thu khách hàng, phải thu khác	281.229.567.344	367.500.000	-	281.597.067.344
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	83.985.584.192	-	-	83.985.584.192
Đầu tư dài hạn	-	207.550.000.000	-	207.550.000.000
	436.046.825.258	207.917.500.000	-	643.964.325.258

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	226.030.706.524	26.158.677.392	550.050.109.708	802.239.493.624
Phải trả người bán, phải trả khác	308.755.039.196	56.815.000	-	308.811.854.196
Chi phí phải trả	6.290.746.973	-	-	6.290.746.973
	541.076.492.693	26.215.492.392	550.050.109.708	1.117.342.094.793
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	286.494.046.320	44.057.953.627	297.691.298.838	628.243.298.785
Phải trả người bán, phải trả khác	183.697.379.457	56.815.000	-	183.754.194.457
Chi phí phải trả	41.307.132.778	-	-	41.307.132.778
	511.498.558.555	44.114.768.627	297.691.298.838	853.304.626.020

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	646.259.844.168	156.549.728.032	802.809.572.200
Tài sản bộ phận	1.865.043.378.214	232.513.513.224	2.097.556.891.438
Tổng chi phí mua TSCĐ	34.561.247.709	-	34.561.247.709

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.393.128.000	1.961.858.539
Trong đó, thu nhập của Tổng Giám đốc	445.164.000	482.766.667

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán.



Nguyễn Thị Tú Quỳnh
Người lập



Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019